

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

## MỤC LỤC

|                                                            | <i>Trang</i> |
|------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                                            | 1 - 2        |
| Báo cáo của Tổng Giám đốc                                  | 3            |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ   | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                 | 6 - 8        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 9            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 10 - 11      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ        | 12 - 64      |

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty chuyển địa chỉ trụ sở chính từ 236/43/2 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam đến Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam theo GCNĐKKD số 0301472704 đăng ký thay đổi lần thứ 15 do SKHĐT tỉnh Long An cấp ngày 20 tháng 12 năm 2017. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 21, được cấp ngày 20 tháng 3 năm 2020.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Ngày 15 tháng 4 năm 2021, Công ty đã chuyển toàn bộ cổ phiếu được niêm yết tại SGDCKHCM sang Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") theo thông báo số 688/TB-SGDHCM của SGDCKHCM gửi ngày 5 tháng 4 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                           |              |
|---------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Duy Hưng       | Chủ tịch     |
| Bà Nguyễn Thị Trà My      | Phó Chủ tịch |
| Bà Hà Thị Thanh Vân       | Thành viên   |
| Ông Michael Sng Beng Hock | Thành viên   |
| Ông Đặng Kim Sơn          | Thành viên   |
| Ông Phạm Viết Muôn        | Thành viên   |
| Bà Nguyễn Vũ Thủy Hương   | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Duy Khánh      | Thành viên   |
| Ông Manabu Ueda           | Thành viên   |

### TIỂU BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Ông Phạm Viết Muôn      | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Vũ Thủy Hương | Thành viên |
| Ông Đặng Kim Sơn        | Thành viên |

### TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Trà My.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Thị Trà My được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số A01-05/2018/UQ-PAN ngày 10 tháng 5 năm 2018.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tổng Giám đốc:



Nguyễn Thị Trà My  
Tổng Giám đốc

Long An, Việt Nam

Ngày 19 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61063721/22634103-LR-HN

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 19 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 64, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### *Trách nhiệm của Tổng Giám đốc*

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trần Phú Sơn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|------------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>7.155.732.220.236</b> | <b>6.169.053.332.240</b>  |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>3.156.885.498.978</b> | <b>2.025.756.787.985</b>  |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 337.946.135.314          | 628.103.648.754           |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 2.818.939.363.664        | 1.397.653.139.231         |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>5</b>    | <b>116.879.422.064</b>   | <b>1.103.798.531.436</b>  |
| 121        | 1. Chứng khoán kinh doanh                    |             | 5.886.068.849            | 906.681.068.849           |
| 122        | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  |             | (2.100.222.812)          | (2.415.739.468)           |
| 123        | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 113.093.576.027          | 199.533.202.055           |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>1.376.008.801.363</b> | <b>1.489.307.732.047</b>  |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6.1         | 772.169.676.281          | 936.452.995.675           |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6.2         | 213.333.644.291          | 171.181.457.616           |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 6.3         | 350.078.093.683          | 344.747.977.683           |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 107.457.258.384          | 107.618.612.766           |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 6, 7        | (67.934.203.458)         | (71.464.787.191)          |
| 139        | 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                   |             | 904.332.182              | 771.475.498               |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>8</b>    | <b>2.384.449.360.587</b> | <b>1.453.935.370.626</b>  |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 2.415.866.282.375        | 1.489.638.722.490         |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (31.416.921.788)         | (35.703.351.864)          |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>121.509.137.244</b>   | <b>96.254.910.146</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 9           | 21.618.001.707           | 23.896.131.751            |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 90.868.561.601           | 65.363.099.139            |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  |             | 9.022.573.936            | 6.995.679.256             |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                            | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2021  | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|------------|------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>          |             | <b>4.992.850.813.033</b>  | <b>5.167.242.128.909</b>  |
| <b>210</b> | <b>I. Phải thu dài hạn</b>         |             | <b>4.530.011.000</b>      | <b>10.275.521.000</b>     |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác           | 7           | 4.530.011.000             | 10.275.521.000            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>         |             | <b>3.373.563.071.203</b>  | <b>3.521.304.521.231</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình        | 10          | 1.705.690.971.250         | 1.796.242.031.101         |
| 222        | Nguyên giá                         |             | 3.381.164.445.434         | 3.357.801.443.358         |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế            |             | (1.675.473.474.184)       | (1.561.559.412.257)       |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình         | 11          | 1.667.872.099.953         | 1.725.062.490.130         |
| 228        | Nguyên giá                         |             | 2.003.585.796.530         | 2.019.456.215.211         |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế             |             | (335.713.696.577)         | (294.393.725.081)         |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>    | <b>12</b>   | <b>23.377.051.329</b>     | <b>41.168.721</b>         |
| 231        | 1. Nguyên giá                      |             | 26.463.006.918            | 668.145.436               |
| 232        | 2. Giá trị khấu hao lũy kế         |             | (3.085.955.589)           | (626.976.715)             |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b> |             | <b>165.850.693.367</b>    | <b>42.951.862.496</b>     |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 13          | 165.850.693.367           | 42.951.862.496            |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>14</b>   | <b>728.850.433.211</b>    | <b>884.745.586.574</b>    |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên kết     |             | 702.728.697.831           | 658.683.851.194           |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |             | 26.121.735.380            | 26.061.735.380            |
| 255        | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn |             | -                         | 200.000.000.000           |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>    |             | <b>696.679.552.923</b>    | <b>707.923.468.887</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn       | 9           | 410.952.613.918           | 388.704.309.235           |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại  | 29.3        | 18.964.194.182            | 19.752.338.120            |
| 268        | 3. Tài sản dài hạn khác            |             | 786.116.230               | 786.116.230               |
| 269        | 4. Lợi thế thương mại              | 15          | 265.976.628.593           | 298.680.705.302           |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>           |             | <b>12.148.583.033.269</b> | <b>11.336.295.461.149</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                    | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2021  | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|------------|--------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                        |             | <b>5.908.524.625.519</b>  | <b>5.163.141.742.828</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                        |             | <b>4.400.801.320.752</b>  | <b>3.639.455.155.975</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 16.1        | 246.593.658.021           | 298.219.182.827           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         | 16.2        | 249.148.451.115           | 197.120.817.132           |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       | 17          | 28.040.672.449            | 46.174.817.866            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                   |             | 85.826.334.057            | 123.616.091.719           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 | 18          | 115.148.211.631           | 225.314.668.635           |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                         |             | 5.036.998                 | 16.614.000                |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                                    | 19          | 177.874.514.952           | 123.368.341.917           |
| 320        | 8. Vay ngắn hạn                                              | 20          | 3.423.974.105.019         | 2.560.621.189.911         |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 |             | 74.190.336.510            | 65.003.431.968            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                        |             | <b>1.507.723.304.767</b>  | <b>1.523.686.586.853</b>  |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                                     | 19          | 6.107.532.607             | 6.207.732.614             |
| 338        | 2. Vay dài hạn                                               | 20          | 1.247.457.416.030         | 1.258.250.459.617         |
| 341        | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                           | 29.3        | 224.818.843.906           | 229.352.538.534           |
| 342        | 4. Dự phòng phải trả dài hạn                                 | 21          | 29.339.512.224            | 29.875.856.088            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     |             | <b>6.240.058.407.750</b>  | <b>6.173.153.718.321</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     |             | <b>6.240.058.407.750</b>  | <b>6.173.153.718.321</b>  |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                                               | 22.1        | 2.163.585.800.000         | 2.163.585.800.000         |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     |             | 2.163.585.800.000         | 2.163.585.800.000         |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 22.1        | 904.737.143.351           | 904.737.143.351           |
| 414        | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 22.1        | 15.042.973.511            | 15.042.973.511            |
| 415        | 4. Cổ phiếu quỹ                                              | 22.1        | (167.828.836.328)         | (167.828.836.328)         |
| 418        | 5. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 22.1        | 371.519.240.885           | 303.120.967.217           |
| 421        | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                         | 22.1        | 373.859.823.912           | 522.660.753.085           |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 292.827.050.465           | 334.359.442.494           |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ nay                   |             | 81.032.773.447            | 188.301.310.591           |
| 429        | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                           | 22.1        | 2.579.142.262.419         | 2.431.834.917.485         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   |             | <b>12.148.583.033.269</b> | <b>11.336.295.461.149</b> |

Trần Thị Trang  
Người lập

Văn Thị Ngọc Ánh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà My  
Tổng Giám đốc

Long An, Việt Nam

Ngày 19 tháng 8 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 23.1        | 3.955.745.262.107                                                   | 3.227.510.214.791                                                   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 23.1        | (108.668.047.030)                                                   | (105.862.579.933)                                                   |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.1        | 3.847.077.215.077                                                   | 3.121.647.634.858                                                   |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 24          | (3.174.734.001.342)                                                 | (2.573.158.514.287)                                                 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 672.343.213.735                                                     | 548.489.120.571                                                     |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 23.2        | 108.024.664.118                                                     | 156.905.696.632                                                     |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 25          | (126.359.066.912)                                                   | (147.301.979.909)                                                   |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | (113.844.087.096)                                                   | (135.055.161.502)                                                   |
| 24    | 8. Phần lãi từ các công ty liên kết                | 14.1        | 29.835.994.720                                                      | 23.922.271.777                                                      |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                | 26          | (257.213.311.396)                                                   | (210.608.039.797)                                                   |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 26          | (254.395.152.844)                                                   | (257.841.926.205)                                                   |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 172.236.341.421                                                     | 113.565.143.069                                                     |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                  | 27          | 7.179.277.004                                                       | 86.837.875.535                                                      |
| 32    | 13. Chi phí khác                                   | 27          | (7.460.188.060)                                                     | (94.678.975.135)                                                    |
| 40    | 14. Lỗ khác                                        | 27          | (280.911.056)                                                       | (7.841.099.600)                                                     |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 171.955.430.365                                                     | 105.724.043.469                                                     |
| 51    | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 29.1        | (16.940.208.400)                                                    | (34.957.658.085)                                                    |
| 52    | 17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                    | 29.3        | 3.745.550.690                                                       | 24.054.114.917                                                      |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 158.760.772.655                                                     | 94.820.500.301                                                      |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              |             | 82.723.344.798                                                      | 50.405.207.564                                                      |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát |             | 76.037.427.857                                                      | 44.415.292.737                                                      |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 22.4        | 396                                                                 | 120                                                                 |
| 71    | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 22.4        | 396                                                                 | 120                                                                 |

Trần Thị Trang  
Người lập

Long An, Việt Nam

Ngày 19 tháng 8 năm 2021

Văn Thị Ngọc Ánh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà My  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                             | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |             |                                                                     |                                                                     |
|           | <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                  |             | <b>171.955.430.365</b>                                              | <b>105.724.043.469</b>                                              |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                     |             |                                                                     |                                                                     |
| 02        | Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)                             |             | 194.017.422.820                                                     | 184.991.981.888                                                     |
| 03        | Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng                                              |             | (8.668.874.329)                                                     | 9.326.481.651                                                       |
| 04        | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 2.827.753.216                                                       | 1.107.034.498                                                       |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                              |             | (119.288.115.548)                                                   | (130.973.258.742)                                                   |
| 06        | Chi phí lãi vay                                                                      | 25          | 113.844.087.096                                                     | 135.055.161.502                                                     |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                 |             | <b>354.687.703.620</b>                                              | <b>305.231.444.266</b>                                              |
| 09        | Giảm các khoản phải thu                                                              |             | 119.275.791.215                                                     | 42.868.930.328                                                      |
| 10        | Tăng hàng tồn kho                                                                    |             | (926.227.559.885)                                                   | (448.736.773.078)                                                   |
| 11        | Giảm các khoản phải trả                                                              |             | (63.821.210.796)                                                    | (528.891.229.620)                                                   |
| 12        | Tăng chi phí trả trước                                                               |             | (11.534.562.920)                                                    | (7.677.445.497)                                                     |
| 13        | Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh                                                   |             | 900.795.000.000                                                     | (750.000.000.000)                                                   |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả                                                                  |             | (121.576.491.856)                                                   | (105.331.983.419)                                                   |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                    |             | (29.443.326.136)                                                    | (51.681.946.667)                                                    |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                               |             | (56.797.419.094)                                                    | (38.517.161.931)                                                    |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>                   |             | <b>165.357.924.148</b>                                              | <b>(1.582.736.165.618)</b>                                          |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |             |                                                                     |                                                                     |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                                        |             | (243.628.330.574)                                                   | (188.694.351.697)                                                   |
| 22        | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định                                                 |             | 655.202.719                                                         | 118.254.728.985                                                     |
| 23        | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                 |             | (15.030.116.000)                                                    | (297.366.255.000)                                                   |
| 24        | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                             |             | 296.139.626.028                                                     | 181.759.180.000                                                     |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị mua nắm giữ)   |             | (47.499.612.840)                                                    | -                                                                   |
| 27        | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia                                 |             | 123.875.439.363                                                     | 74.771.674.282                                                      |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>                       |             | <b>114.512.208.696</b>                                              | <b>(111.275.023.430)</b>                                            |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                              | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 31    | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                    |             |                                                                     |                                                                     |
| 32    | Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của cổ đông không kiểm soát) | 22.1        | 150.258.208.741                                                     | -                                                                   |
| 33    | Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành                                   |             | -                                                                   | (165.348.836.328)                                                   |
| 34    | Tiền thu từ đi vay                                                                    |             | 5.315.524.096.771                                                   | 5.944.814.931.281                                                   |
| 36    | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                               |             | (4.466.574.813.895)                                                 | (3.369.324.091.678)                                                 |
|       | Cổ tức đã trả                                                                         |             | (148.108.060.925)                                                   | (35.422.872.576)                                                    |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                          |             | 851.099.430.692                                                     | 2.374.719.130.699                                                   |
| 50    | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ                                    |             | 1.130.969.563.536                                                   | 680.707.941.651                                                     |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                       |             | 2.025.756.787.985                                                   | 2.194.483.726.960                                                   |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                               |             | 159.147.457                                                         | (940.508.005)                                                       |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                      | 4           | 3.156.885.498.978                                                   | 2.874.251.160.606                                                   |

Trần Thị Trang  
Người lập

Văn Thị Ngọc Ánh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My  
Tổng Giám đốc

Long An, Việt Nam

Ngày 19 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty chuyển địa chỉ trụ sở chính từ 236/43/2 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam đến Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam theo GCNĐKKD số 0301472704 đăng ký thay đổi lần thứ 15 do SKHĐT tỉnh Long An cấp ngày 20 tháng 12 năm 2017. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 21, được cấp ngày 20 tháng 3 năm 2020.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Ngày 15 tháng 4 năm 2021, Công ty đã chuyển toàn bộ cổ phiếu được niêm yết tại SGDCKHCM sang Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo thông báo số 688/TB-SGDHCM gửi ngày 5 tháng 4 năm 2021 của SGDCKHCM.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 9.892 (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 9.504).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 8 công ty con sở hữu trực tiếp và 17 công ty con sở hữu gián tiếp được trình bày như sau:

| STT                                     | Tên công ty                                                        | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Địa chỉ                                    | Ngành nghề kinh doanh                                                                                                                 |
|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Các công ty con sở hữu trực tiếp</b> |                                                                    |                      |                   |                                            |                                                                                                                                       |
| 1                                       | Công ty Cổ phần Pan Farm<br>(“Công ty PAN Farm”)                   | 81,91                | 81,91             | Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam             | Thực hiện trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp                                                                                             |
| 2                                       | Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN<br>(“Công ty PAN Foods”)             | 99,99                | 99,99             | Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam      | Nuôi trồng, chế biến và kinh doanh nông lâm thủy hải sản; kinh doanh thực phẩm và các hoạt động tư vấn đầu tư                         |
| 3                                       | Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta<br>(“Công ty FMC”)                | 64,87                | 61,89             | Thị xã Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam | Nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản |
| 4                                       | Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN<br>(“Công ty PAN CG”) | 99,99                | 99,99             | Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam      | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)**

| STT                                     | Tên công ty                                                            | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Địa chỉ                                                                   | Ngành nghề kinh doanh                                                                                                                                                                                                                |
|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Các công ty con sở hữu trực tiếp</b> |                                                                        |                      |                   |                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                      |
| 5                                       | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty ABT")        | 78,33                | 78,33             | Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam                                  | Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                            |
| 6                                       | Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("Công ty LAF")        | 80,52                | 80,52             | Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam                                  | Gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản; và dịch vụ cho thuê kho bãi                                                                                                                                                |
| 7                                       | Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An ("Công ty KAC")                     | 80,11                | 60,47             | Huyện An Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam                                  | Nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản                                                                                                |
| 8                                       | Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans ("Công ty Golden Beans")           | 79,60                | 79,60             | 497/23 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam   | Bán buôn thực phẩm, nông lâm sản, và trồng cây cà phê                                                                                                                                                                                |
| <b>Các công ty con sở hữu gián tiếp</b> |                                                                        |                      |                   |                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                      |
| 1                                       | Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm PAN                                 | 99,97                | 99,96             | Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam                                     | Thực hiện các hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan                                                                                                                                                    |
| 2                                       | Công ty Cổ phần PAN-HULIC ("Công ty PHJSC")                            | 50,97                | 41,76             | Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam                                     | Sản xuất và kinh doanh rau, hoa quả và các sản phẩm nông nghiệp khác                                                                                                                                                                 |
| 3                                       | Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Giống Cây Trồng Việt Nam ("Công ty Vinaseed") | 80,04                | 65,57             | Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam                                            | Nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông, lâm nghiệp; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại nông sản và vật tư nông nghiệp                                                 |
| 4                                       | Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang ("Công ty 584NT")               | 73,45                | 73,44             | 584 Đường Lê Hồng Phong, Phường Phước Long, Thành phố Nha Trang, Việt Nam | Kiểm nghiệm chất lượng chế biến bảo quản thủy sản, và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                       |
| 5                                       | Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty BBC")                                 | 50,07                | 50,06             | Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                            | Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)**

| STT                                                      | Tên công ty                                                           | Tỷ lệ<br>biểu<br>quyết (%) | Tỷ lệ lợi<br>ích<br>(%) | Địa chỉ                                        | Ngành nghề kinh doanh                                                                                                                            |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty Vinaseed</b> |                                                                       |                            |                         |                                                |                                                                                                                                                  |
| 1                                                        | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây ("Công ty HSC")                | 53,80                      | 35,28                   | Quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam                 | Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận                                                                        |
| 2                                                        | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam ("Công ty SSC")              | 96,41                      | 63,22                   | Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại                                                                     |
| 3                                                        | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam                  | 90,02                      | 59,03                   | Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam      | Cung cấp dịch vụ trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản, nguyên vật liệu và động vật sống, chế biến nông lâm sản, mua bán vật tư phục vụ nông nghiệp |
| 4                                                        | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam | 94,00                      | 61,63                   | Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam           | Sản xuất và kinh doanh các loại dưa và rau quả                                                                                                   |
| 5                                                        | Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam ("Công ty Vinarice")                    | 100                        | 64,86                   | Huyện Tháp Mười, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam      | Chế biến hạt giống và chế biến nông sản                                                                                                          |
| <b>Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty BBC</b>      |                                                                       |                            |                         |                                                |                                                                                                                                                  |
| 1                                                        | Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông                          | 100                        | 50,06                   | Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam      | Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát             |
| 2                                                        | Công ty TNHH Bibica Miền Bắc                                          | 100                        | 50,06                   | Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam         | Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát             |
| 3                                                        | Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội                             | 100                        | 50,06                   | Quận Long Biên, Hà Nội, Việt Nam               | Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát             |
| 4                                                        | Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa                           | 100                        | 50,06                   | Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam    | Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát             |
| 5                                                        | Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây                           | 100                        | 50,06                   | Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam          | Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

### Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

| STT | Tên công ty | Tỷ lệ<br>biểu<br>quyết<br>(%) | Tỷ lệ lợi<br>ích<br>(%) | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh |
|-----|-------------|-------------------------------|-------------------------|---------|-----------------------|
|-----|-------------|-------------------------------|-------------------------|---------|-----------------------|

#### Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty ABT

|   |                                                                      |     |       |                                                                                                 |                                                                                                                                                                    |
|---|----------------------------------------------------------------------|-----|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre ("ABT High-Tech") | 100 | 78,33 | Ấp 9 (thửa đất số 113, tờ bản đồ số 09), Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam | Nuôi trồng thủy sản nội địa; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp; và hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác. |
|---|----------------------------------------------------------------------|-----|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

#### Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty 584NT

|   |                                    |       |       |                                                                   |                                                         |
|---|------------------------------------|-------|-------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná | 99,80 | 73,29 | Cảng cá Cà Ná mở rộng, Xã Cà Ná, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản |
|---|------------------------------------|-------|-------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kết toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

|                                                    |                                                                                                                                                                                   |
|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa       | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.                                                                                                                               |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hay cho thuê. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

##### *Bản quyền*

Bản quyền các loại giống ngô và lúa được ghi nhận theo giá mua đối với các loại giống không do Tập đoàn tự nghiên cứu và phát triển. Bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| Quyền sử dụng đất có thời hạn     | 10 - 50 năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc            | 5 - 25 năm  |
| Máy móc và thiết bị               | 3 - 10 năm  |
| Phương tiện vận chuyển            | 3 - 20 năm  |
| Thiết bị văn phòng                | 3 - 10 năm  |
| Bản quyền                         | 2 - 20 năm  |
| Thương hiệu và quan hệ khách hàng | 20 năm      |
| Phần mềm máy tính                 | 3 - 6 năm   |
| Khác                              | 5 - 25 năm  |

Công ty không trích khấu hao với Quyền sử dụng đất không thời hạn

#### 3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

#### 3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 20 năm |
| Tài sản khác           | 6 - 10 năm |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

*Chi phí ngư trường nuôi cá*

Chi phí ngư trường nuôi cá bao gồm chi phí thuê ao, đào ao, tu bổ ao và chi phí tư vấn nuôi cá. Chi phí đào ao, tu bổ ao và chi phí tư vấn nuôi cá được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

##### *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.18 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ cộng số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.19 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

#### 3.20 *Thuế*

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.20 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.20 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

#### 3.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                | Đơn vị tính: VND            |                              |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 |
| Tiền mặt                       | 4.096.405.706               | 8.631.066.674                |
| Tiền gửi ngân hàng             | 333.849.729.608             | 619.472.582.080              |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 2.818.939.363.664           | 1.397.653.139.231            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>3.156.885.498.978</b>    | <b>2.025.756.787.985</b>     |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 20, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Tập đoàn.

#### 5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                         | Đơn vị tính: VND            |                              |
|-----------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                         | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 |
| Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (i)     | 113.093.576.027             | 199.533.202.055              |
| Chứng khoán kinh doanh (ii)             | 5.886.068.849               | 906.681.068.849              |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (iii) | (2.100.222.812)             | (2.415.739.468)              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>116.879.422.064</b>      | <b>1.103.798.531.436</b>     |

(i) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm tại các ngân hàng thương mại; các khoản tiền gửi dài hạn có thời hạn đáo hạn còn lại dưới một năm và hưởng lãi suất áp dụng.

Tập đoàn đã thế chấp một phần khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 20).

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGÁN HẠN (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản chứng khoán kinh doanh được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

|                                                          | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 |                |                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |                 |                        |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|----------------|------------------------|---------------------------|-----------------|------------------------|
|                                                          | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý | Dự phòng               | Giá gốc                   | Giá trị hợp lý  | Dự phòng               |
| <b>Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và trái phiếu</b>        |                          |                |                        |                           |                 |                        |
| Trái phiếu 1                                             | -                        | -              | -                      | 300.000.000.000           | 300.000.000.000 | -                      |
| Trái phiếu 2                                             | -                        | -              | -                      | 300.000.000.000           | 300.000.000.000 | -                      |
| Trái phiếu 3                                             | -                        | -              | -                      | 150.000.000.000           | 150.000.000.000 | -                      |
| Trái phiếu 4                                             | -                        | -              | -                      | 150.795.000.000           | 150.795.000.000 | -                      |
| Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành                         | 2.305.557.332            | 1.307.102.400  | (998.454.932)          | 2.305.557.332             | 1.134.637.500   | (1.170.919.832)        |
| Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu                     | 975.259.755              | 915.134.400    | (60.125.355)           | 975.259.755               | 771.581.354     | (203.678.401)          |
| Công ty Cổ phần Hóa An                                   | 684.881.000              | 684.337.500    | (543.500)              | 684.881.000               | 688.893.500     | -                      |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco                          | 487.959.001              | 537.940.000    | -                      | 487.959.001               | 498.463.919     | -                      |
| Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công | 164.448.732              | 171.931.636    | -                      | 164.448.732               | 167.598.869     | -                      |
| Khác                                                     | 189.733.029              | 189.704.700    | (28.329)               | 189.733.029               | 189.662.490     | (70.539)               |
|                                                          | <u>4.807.838.849</u>     |                | <u>(1.059.152.116)</u> | <u>905.602.838.849</u>    |                 | <u>(1.374.668.772)</u> |
| <b>Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết</b>                 |                          |                |                        |                           |                 |                        |
| Công ty Cổ phần Xuất khẩu Nông sản Ninh Thuận            | 1.050.000.000            | 8.929.304      | (1.041.070.696)        | 1.050.000.000             | 8.929.304       | (1.041.070.696)        |
| Công ty Cổ phần Công nghệ mới Kim tự tháp Việt Nam       | 28.230.000               | 28.230.000     | -                      | 28.230.000                | 28.230.000      | -                      |
|                                                          | <u>1.078.230.000</u>     |                | <u>(1.041.070.696)</u> | <u>1.078.230.000</u>      |                 | <u>(1.041.070.696)</u> |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                         | <b>5.886.068.849</b>     |                | <b>(2.100.222.812)</b> | <b>906.681.068.849</b>    |                 | <b>(2.415.739.468)</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN** (tiếp theo)

(iii) Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

|                                         | Đơn vị tính: VND            |                              |
|-----------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                         | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 |
| Số đầu năm                              | (2.415.739.468)             | (3.186.570.090)              |
| Trích lập trong kỳ                      | (543.500)                   | -                            |
| Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | 316.060.156                 | 770.830.622                  |
| Số cuối năm                             | <u>(2.100.222.812)</u>      | <u>(2.415.739.468)</u>       |

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                           | Đơn vị tính: VND              |                               |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                                           | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020  |
| Phải thu từ các bên khác                                  | 771.106.676.281               | 935.170.112.293               |
| - Amanda SeADood Private Limited                          | 152.318.890.436               | 142.742.556.168               |
| - Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | 48.866.034.519                | 48.866.034.519                |
| - Khác                                                    | 569.921.751.326               | 743.561.521.606               |
| Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)            | <u>1.063.000.000</u>          | <u>1.282.883.382</u>          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                          | <b>772.169.676.281</b>        | <b>936.452.995.675</b>        |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                        | <u>(43.719.047.426)</u>       | <u>(47.614.997.662)</u>       |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                      | <b><u>728.450.628.855</u></b> | <b><u>888.837.998.013</u></b> |

Tập đoàn đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

### 6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

|                             | Đơn vị tính: VND                                                             |                                                                              |
|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                             | Cho giai đoạn tài chính<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Cho giai đoạn tài chính<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 |
| Số đầu kỳ                   | (47.614.997.662)                                                             | (49.040.207.434)                                                             |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | (1.493.500.130)                                                              | (16.445.842.775)                                                             |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | 5.389.450.366                                                                | 3.630.924.883                                                                |
| Số cuối kỳ                  | <u>(43.719.047.426)</u>                                                      | <u>(61.855.125.326)</u>                                                      |

### 6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                                 | Đơn vị tính: VND              |                               |
|-------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                                 | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020  |
| Trả trước cho các bên khác                      | 213.273.241.091               | 171.105.962.416               |
| - Công ty Cổ phần Huro Probiotics               | 103.000.000.000               | 103.000.000.000               |
| - Others                                        | 110.273.241.091               | 68.105.962.416                |
| Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 60.403.200                    | 75.495.200                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>213.333.644.291</b>        | <b>171.181.457.616</b>        |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi              | <u>(4.744.546.661)</u>        | <u>(4.744.546.661)</u>        |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                            | <b><u>208.589.097.630</u></b> | <b><u>166.436.910.955</u></b> |

### 6.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn

|                                                  | Đơn vị tính: VND              |                               |
|--------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                                  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020  |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư FETA (*)          | 51.677.359.000                | 51.677.359.000                |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời (*)        | 51.677.359.000                | 51.677.359.000                |
| Cho vay các cá nhân tại các công ty con (*) (**) | 235.284.399.683               | 235.284.399.683               |
| Khác (*) (**)                                    | 11.438.976.000                | 6.108.860.000                 |
|                                                  | <b><u>350.078.093.683</u></b> | <b><u>344.747.977.683</u></b> |

(\*) Phải thu về cho vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm các khoản cho vay đáo hạn từ tháng 12 năm 2021 đến tháng 4 năm 2022, được hưởng lãi suất từ 5,5%/năm đến 6%/năm, với tài sản đảm bảo là chứng khoán trên danh mục đầu tư của Bên vay.

(\*\*) Đây là các khoản cho vay tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                                               | <i>Đơn vị tính: VND</i>             |                                      |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                                                               | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2021</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2020</i> |
| <b>Ngắn hạn</b>                                               |                                     |                                      |
| Lãi tiền gửi dự thu                                           | 43.844.143.319                      | 50.692.990.635                       |
| Tạm ứng giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Cái Côn           | 13.088.000.000                      | 13.088.000.000                       |
| Tạm ứng cho nhân viên                                         | 10.683.006.695                      | 8.217.986.268                        |
| Ký quỹ                                                        | 8.582.983.663                       | 8.374.387.602                        |
| Phải thu phí vận chuyển, bảo quản hàng hóa cho Cục Trồng trọt | 7.227.090.591                       | -                                    |
| Chi hộ dự án                                                  | 3.815.194.754                       | 9.377.539.386                        |
| Phạt thuế                                                     | 1.928.134.924                       | 6.916.472.829                        |
| Khác                                                          | 18.288.704.438                      | 10.951.236.046                       |
|                                                               | <u>107.457.258.384</u>              | <u>107.618.612.766</u>               |
| <b>Dài hạn</b>                                                |                                     |                                      |
| Ký quỹ                                                        | <u>4.530.011.000</u>                | <u>10.275.521.000</u>                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                              | <b><u>111.987.269.384</u></b>       | <b><u>117.894.133.766</u></b>        |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                            | <u>(19.470.609.371)</u>             | <u>(19.105.242.868)</u>              |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                          | <b><u>92.516.660.013</u></b>        | <b><u>98.788.890.898</u></b>         |
| <i>Trong đó:</i>                                              |                                     |                                      |
| <i>Các bên khác</i>                                           | <i>92.208.143.849</i>               | <i>98.252.229.336</i>                |
| <i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>                  | <i>308.516.164</i>                  | <i>536.661.562</i>                   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                                  |
|--------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
|                                      | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> |
| Thành phẩm                           | 1.366.960.361.566               | 898.070.152.189                  |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 257.669.826.751                 | 206.677.142.777                  |
| Nguyên vật liệu                      | 389.198.599.097                 | 177.712.388.800                  |
| Hàng gửi đi bán                      | 260.088.170.493                 | 90.254.624.240                   |
| Công cụ, dụng cụ                     | 67.404.837.229                  | 51.357.158.143                   |
| Hàng hóa                             | 62.839.548.959                  | 50.037.241.285                   |
| Hàng mua đang đi trên đường          | 11.704.938.280                  | 15.530.015.056                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>2.415.866.282.375</b>        | <b>1.489.638.722.490</b>         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho       | (31.416.921.788)                | (35.703.351.864)                 |
| <b>Giá trị thuần</b>                 | <b>2.384.449.360.587</b>        | <b>1.453.935.370.626</b>         |

Tập đoàn đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 20).

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

|                             | <i>Đơn vị tính: VND</i>                                                    |                                                                            |
|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|                             | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> |
| Số đầu kỳ                   | (35.703.351.864)                                                           | (31.599.370.293)                                                           |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | (20.615.594.208)                                                           | (29.129.085.877)                                                           |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | 24.902.024.284                                                             | 23.712.947.398                                                             |
| Số cuối kỳ                  | (31.416.921.788)                                                           | (37.015.508.772)                                                           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                             | Đơn vị tính: VND              |                               |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                             | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020  |
| <b>Ngắn hạn</b>             |                               |                               |
| Công cụ, dụng cụ            | 17.982.657.322                | 21.043.841.414                |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo   | 385.856.858                   | 333.871.419                   |
| Khác                        | 3.249.487.527                 | 2.518.418.918                 |
|                             | <u>21.618.001.707</u>         | <u>23.896.131.751</u>         |
| <b>Dài hạn</b>              |                               |                               |
| Tiền thuê đất trả trước (*) | 243.295.646.755               | 227.421.898.050               |
| Công cụ, dụng cụ            | 83.803.535.733                | 87.017.760.334                |
| Chi phí ngư trường nuôi cá  | 35.642.944.943                | 17.392.240.579                |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo   | 11.604.001.949                | 30.880.203.430                |
| Chi phí đền bù              | 22.016.816.594                | 22.293.161.466                |
| Khác                        | 14.589.667.944                | 3.699.045.376                 |
|                             | <u>410.952.613.918</u>        | <u>388.704.309.235</u>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b><u>432.570.615.625</u></b> | <b><u>412.600.440.986</u></b> |

(\*) Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Tập đoàn đã thế chấp chi phí thuê đất ở Long An để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 20).

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               |                   |                     |                  |                  |                 | Đơn vị tính: VND    |           |
|-------------------------------|-------------------|---------------------|------------------|------------------|-----------------|---------------------|-----------|
|                               |                   |                     |                  |                  |                 | Khác                | Tổng cộng |
| Nguyên giá:                   |                   |                     |                  |                  |                 |                     |           |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 1.300.770.589.121 | 1.827.424.269.160   | 166.707.428.876  | 50.831.261.277   | 12.067.894.924  | 3.357.801.443.358   |           |
| Mua mới                       | 17.337.283.413    | 20.721.155.003      | 13.112.515.912   | -                | 556.399.455     | 51.727.353.783      |           |
| Tặng khác                     | 604.395.956       | 20.150.000          | -                | 16.469.500       | -               | 641.015.456         |           |
| Phân loại lại                 | (25.262.861.482)  | -                   | -                | -                | -               | (25.262.861.482)    |           |
| Thanh lý                      | -                 | (2.032.665.945)     | (1.670.579.836)  | (20.830.000)     | -               | (3.724.075.781)     |           |
| Giảm khác                     | -                 | (18.429.900)        | -                | -                | -               | (18.429.900)        |           |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021  | 1.293.449.407.008 | 1.846.114.478.318   | 178.149.364.952  | 50.826.900.777   | 12.624.294.379  | 3.381.164.445.434   |           |
| Trong đó:                     |                   |                     |                  |                  |                 |                     |           |
| Đã khấu hao hết               | 140.642.578.165   | 510.971.739.876     | 38.171.131.023   | 24.078.040.654   | 5.846.805.204   | 719.710.294.922     |           |
| Giá trị khấu hao lũy kế:      |                   |                     |                  |                  |                 |                     |           |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 | (445.540.374.115) | (990.234.042.286)   | (86.112.650.450) | (31.618.828.603) | (8.053.516.803) | (1.561.559.412.257) |           |
| Khấu hao trong kỳ             | (35.607.241.353)  | (72.983.819.917)    | (7.714.859.370)  | (2.076.067.827)  | (553.421.300)   | (118.935.409.767)   |           |
| Tặng khác                     | (206.543.908)     | (7.052.514)         | -                | (11.528.664)     | -               | (225.125.086)       |           |
| Phân loại lại                 | 1.626.139.112     | -                   | -                | -                | -               | 1.626.139.112       |           |
| Thanh lý                      | -                 | 1.927.273.800       | 1.670.579.836    | 4.050.278        | -               | 3.601.903.914       |           |
| Giảm khác                     | -                 | 18.429.900          | -                | -                | -               | 18.429.900          |           |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021  | (479.728.020.264) | (1.061.279.211.017) | (92.156.929.984) | (33.702.374.816) | (8.606.938.103) | (1.675.473.474.184) |           |
| Giá trị còn lại:              |                   |                     |                  |                  |                 |                     |           |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 855.230.215.006   | 837.190.226.874     | 80.594.778.426   | 19.212.432.674   | 4.014.378.121   | 1.796.242.031.101   |           |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021  | 813.721.386.744   | 784.835.267.301     | 85.992.434.968   | 17.124.525.961   | 4.017.356.276   | 1.705.690.971.250   |           |

Tập đoàn đã thể chấp một phần tài sản cố định hữu hình để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 20)

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                                | Quyền sử dụng<br>đất lâu dài | Phần mềm<br>máy tính | Bản quyền quan hệ khách hàng | Thương hiệu, mỗi  | Khác            | Đơn vị tính: VND  |
|--------------------------------|------------------------------|----------------------|------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|
|                                |                              |                      |                              |                   |                 | Tổng cộng         |
| <b>Nguyên giá:</b>             |                              |                      |                              |                   |                 |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020  | 563.475.558.204              | 22.785.588.174       | 19.470.100.000               | 1.409.116.055.225 | 4.608.913.608   | 2.019.456.215.211 |
| Mua mới                        | -                            | 50.000.000           | 374.000.000                  | -                 | -               | 424.000.000       |
| Thanh lý                       | (16.294.418.681)             | -                    | -                            | -                 | -               | (16.294.418.681)  |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021   | 547.181.139.523              | 22.835.588.174       | 19.844.100.000               | 1.409.116.055.225 | 4.608.913.608   | 2.003.585.796.530 |
| <b>Trong đó:</b>               |                              |                      |                              |                   |                 |                   |
| Đã hao mòn hết                 | 1.629.311.770                | 1.824.994.434        | 9.536.600.000                | -                 | 199.501.200     | 13.190.407.404    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                              |                      |                              |                   |                 |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020  | (157.170.665.257)            | (15.122.096.673)     | (11.694.766.533)             | (109.356.292.432) | (1.049.904.186) | (294.393.725.081) |
| Hao mòn trong kỳ               | (2.600.688.411)              | (1.455.477.201)      | (781.732.780)                | (36.325.062.512)  | (157.010.592)   | (41.319.971.496)  |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021   | (159.771.353.668)            | (16.577.573.874)     | (12.476.499.313)             | (145.681.354.944) | (1.206.914.778) | (335.713.696.577) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                              |                      |                              |                   |                 |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020  | 406.304.892.947              | 7.663.491.501        | 7.775.333.467                | 1.299.759.762.793 | 3.559.009.422   | 1.725.062.490.130 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021   | 387.409.785.855              | 6.258.014.300        | 7.367.600.687                | 1.263.434.700.281 | 3.401.998.830   | 1.667.872.099.953 |

Tập đoàn đã thể chấp một phần tài sản cố định vô hình để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)**

Bao gồm trong giá trị Quyền sử dụng đất là giá trị khu đất tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh ("Khu đất Lê Văn Sỹ"). Đây là khu đất của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam ("SSC"), một công ty con của Công ty, và đã được công ty này sử dụng một phần giá trị khu đất để góp vốn thành lập Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil ("Cantavil") theo Hợp đồng Liên doanh ngày 3 tháng 9 năm 2014 và các phụ lục Hợp đồng Liên doanh sau đó được ký với Công ty Cổ phần Phát triển nhà Daewon – Thủ Đức ("Daewon-Thủ Đức"). Giá trị còn lại của khu đất sẽ được Cantavil chi trả bằng tiền cho SSC. Bên cạnh đó, SSC cũng đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng và các phụ lục hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong Cantavil cho Daewon-Thủ Đức và tiến độ của việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng này sẽ phụ thuộc vào các điều kiện được nêu tại hợp đồng chuyển nhượng cũng như một số điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh nêu trên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp chưa được hoàn thành cùng với việc các điều kiện này đã hết thời hạn thực hiện, SSC chưa thực hiện bàn giao Khu đất Lê Văn Sỹ cho Cantavil cũng như chưa ghi nhận các lợi ích và chi phí liên quan từ việc thực hiện các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

|                                 | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Khác                 | Tổng cộng              |
|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>              |                           |                      |                        |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020   | 314.704.875               | 353.440.561          | 668.145.436            |
| Phân loại lại                   | 25.262.861.482            | -                    | 25.262.861.482         |
| Mua mới                         | 532.000.000               | -                    | 532.000.000            |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021    | <u>26.109.566.357</u>     | <u>353.440.561</u>   | <u>26.463.006.918</u>  |
| <b>Trong đó:</b>                |                           |                      |                        |
| Đã khấu hao hết                 | -                         | 353.440.561          | 353.440.561            |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                           |                      |                        |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020   | (273.536.154)             | (353.440.561)        | (626.976.715)          |
| Khấu hao trong kỳ               | (832.839.762)             | -                    | (832.839.762)          |
| Phân loại lại                   | <u>(1.626.139.112)</u>    | <u>-</u>             | <u>(1.626.139.112)</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021    | <u>(2.732.515.028)</u>    | <u>(353.440.561)</u> | <u>(3.085.955.589)</u> |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                           |                      |                        |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020   | <u>41.168.721</u>         | <u>-</u>             | <u>41.168.721</u>      |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021    | <u>23.377.051.329</u>     | <u>-</u>             | <u>23.377.051.329</u>  |

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2021. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc Tập đoàn tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                          | Đơn vị tính: VND         |                           |
|------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                          | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
| Dự án nhà máy Tam An                     | 51.578.950.806           | -                         |
| Dự án Diên Phú                           | 25.082.356.625           | 14.545.454.545            |
| Dự án Giang Điền                         | 20.241.187.877           | -                         |
| Dự án nhà máy thủy sản Sao Ta            | 18.409.126.663           | -                         |
| Dự án kẹo dẻo                            | 12.051.397.153           | -                         |
| Nhà kho và máy móc ở ABT                 | 8.701.723.755            | 8.150.873.702             |
| Văn phòng của Khang An Food              | 8.378.321.366            | -                         |
| Dự án Cờ Đỏ                              | 6.830.421.180            | -                         |
| Chi phí dự án Nhà máy Probiotics Long An | -                        | 6.870.513.272             |
| Chi phí phát triển dự án nuôi tôm        | -                        | 3.424.599.091             |
| Máy móc thiết bị đang lắp đặt            | 5.450.461.901            | 2.793.149.600             |
| Khác                                     | 9.126.746.041            | 7.167.272.286             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>165.850.693.367</b>   | <b>42.951.862.496</b>     |

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                                         | Đơn vị tính: VND         |                           |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                                         | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
| Đầu tư vào công ty liên kết<br>(Thuyết minh số 14.1)    | 702.728.697.831          | 658.683.851.194           |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác<br>(Thuyết minh số 14.2) | 26.121.735.380           | 26.061.735.380            |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                         | -                        | 200.000.000.000           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b>728.850.433.211</b>   | <b>884.745.586.574</b>    |

**14.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

|                                                    | Đơn vị tính: VND         |           |                           |           |
|----------------------------------------------------|--------------------------|-----------|---------------------------|-----------|
|                                                    | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 |           | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |           |
|                                                    | Giá trị                  | Tỷ lệ (%) | Giá trị                   | Tỷ lệ (%) |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam ("Công ty VFG") | 702.728.697.831          | 50,38     | 658.683.851.194           | 47,97     |
|                                                    | <b>702.728.697.831</b>   |           | <b>658.683.851.194</b>    |           |

Trong tháng 6 năm 2021, Tập đoàn đã hoàn tất giao dịch mua thêm 773.800 cổ phiếu tại Công ty VFG, qua đó nâng tỷ lệ sở hữu tại công ty này từ 47,97% lên 50,38%. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tập đoàn chưa đạt được quyền kiểm soát tại Công ty VFG do đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết để bổ nhiệm thêm thành viên vào Ban lãnh đạo của Công ty VFG. Theo đó, cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn xác định đây vẫn là khoản đầu tư vào công ty liên kết và sẽ được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

##### 14.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này bao gồm:

Đơn vị tính: VND

VFG

##### Giá trị đầu tư:

|                               |                 |
|-------------------------------|-----------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 592.641.390.795 |
| Tăng giá trị đầu tư trong kỳ  | 47.439.612.840  |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021  | 640.081.003.635 |

##### Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:

|                                    |                  |
|------------------------------------|------------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020      | 66.042.460.399   |
| Phần lợi nhuận từ công ty liên kết | 29.835.994.720   |
| Trích quỹ lương                    | (951.496.923)    |
| Cổ tức loại trừ                    | (32.279.264.000) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021       | 62.647.694.196   |

##### Giá trị còn lại:

|                               |                 |
|-------------------------------|-----------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 658.683.851.194 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021  | 702.728.697.831 |

##### 14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

|                                                  | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 |                       | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |                       |
|--------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
|                                                  | Số lượng<br>cổ phiếu     | Giá trị<br>đầu tư     | Số lượng cổ<br>phiếu      | Giá trị<br>đầu tư     |
| Công ty Cổ phần Giống<br>cây trồng Thái Bình (*) | 194.126                  | 26.061.735.380        | 194.126                   | 26.061.735.380        |
| Khác                                             |                          | 60.000.000            |                           |                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 |                          | <b>26.121.735.380</b> |                           | <b>26.061.735.380</b> |

(\*) Tập đoàn không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

| Nguyên giá:                   | Lợi thế thương mại                                                               |                                                                    | Lợi thế thương mại                                                             |                                                                                | Lợi thế thương mại                                    |                                                                       | Tổng cộng         |
|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|
|                               | Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Tập đoàn Giồng cây trồng Việt Nam | Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans | Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An | Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre | Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Bibica | Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nhà Trang |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 459.489.829.889                                                                  | 9.674.293.508                                                      | 41.041.078.126                                                                 | 31.569.518.879                                                                 | 45.360.914.913                                        | 65.789.438.910                                                        | 652.925.074.225   |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021  | 459.489.829.889                                                                  | 9.674.293.508                                                      | 41.041.078.126                                                                 | 31.569.518.879                                                                 | 45.360.914.913                                        | 65.789.438.910                                                        | 652.925.074.225   |
| <b>Phân bổ lũy kế:</b>        |                                                                                  |                                                                    |                                                                                |                                                                                |                                                       |                                                                       |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 | (281.169.752.167)                                                                | (1.048.048.465)                                                    | (22.572.592.944)                                                               | (23.709.239.291)                                                               | (15.876.320.220)                                      | (9.868.415.836)                                                       | (354.244.368.923) |
| Phân bổ trong kỳ              | (22.984.525.694)                                                                 | (483.714.676)                                                      | (2.052.053.904)                                                                | (1.626.264.744)                                                                | (2.268.045.746)                                       | (3.289.471.945)                                                       | (32.704.076.709)  |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021  | (304.154.277.861)                                                                | (1.531.763.141)                                                    | (24.624.646.848)                                                               | (25.335.504.035)                                                               | (18.144.365.966)                                      | (13.157.887.781)                                                      | (386.948.445.632) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>       |                                                                                  |                                                                    |                                                                                |                                                                                |                                                       |                                                                       |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 178.320.077.722                                                                  | 8.626.245.043                                                      | 18.468.485.182                                                                 | 7.860.279.588                                                                  | 29.484.594.693                                        | 55.921.023.074                                                        | 298.680.705.302   |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021  | 155.335.552.028                                                                  | 8.142.530.367                                                      | 16.416.431.278                                                                 | 6.234.014.844                                                                  | 27.216.548.947                                        | 52.631.551.129                                                        | 265.976.628.593   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

### 16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

|                                                     | Đơn vị tính: VND         |                           |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                                     | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
| Phải trả cho các bên khác                           | 246.379.268.021          | 297.952.466.727           |
| Công ty TNHH Giống cây trồng Vạn Xuyên - Trung Quốc | 9.114.052.924            | 36.135.697.602            |
| Khác                                                | 237.265.215.097          | 261.816.769.125           |
| Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)      | 214.390.000              | 266.716.100               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>246.593.658.021</b>   | <b>298.219.182.827</b>    |

### 16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                                   | Đơn vị tính: VND         |                           |
|---------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                                   | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
| Công ty TNHH Lotte Việt Nam                       | 159.044.000.000          | -                         |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Daewon Thủ Đức (*) | -                        | 23.816.250.000            |
| Công ty TNHH Phát triển Nhà Cantavil (*)          | -                        | 16.183.750.000            |
| Trả trước từ các bên khác                         | 90.104.451.115           | 157.120.817.132           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>249.148.451.115</b>   | <b>197.120.817.132</b>    |

- (\*) Phân loại sang khoản mục Phải trả ngắn hạn khác như được trình bày tại Thuyết minh số 19. Như được trình bày tại Thuyết minh số 11, đây là các khoản được Cantavil và Daewon - Thủ Đức trả trước cho Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam theo các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các hợp đồng này chưa hoàn thành và các đối tác đang trong quá trình đàm phán điều chỉnh nội dung của các hợp đồng này. Do tính chất pháp lý của các hợp đồng này đang trong quá trình xem xét, khoản trả trước này được phân loại lại sang phải trả khác.

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                            | Đơn vị tính: VND          |                        |                          |                          |
|----------------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                            | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | Số phải nộp trong kỳ   | Số đã nộp trong kỳ       | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 23.889.598.745            | 16.940.208.400         | (29.443.326.136)         | 11.386.481.009           |
| Thuế giá trị gia tăng      | 12.117.163.838            | 77.338.213.481         | (77.512.383.087)         | 11.942.994.232           |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 9.849.734.258             | 22.745.996.058         | (29.375.011.526)         | 3.220.718.790            |
| Khác                       | 318.321.025               | 2.924.964.036          | (1.752.806.643)          | 1.490.478.418            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>46.174.817.866</b>     | <b>119.949.381.975</b> | <b>(138.083.527.392)</b> | <b>28.040.672.449</b>    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                        | Đơn vị tính: VND            |                              |
|------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                        | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 |
| Lương và thưởng        | 24.797.856.695              | 51.620.808.426               |
| Chi phí quảng cáo      | 7.349.344.033               | 49.396.980.717               |
| Thuế chống bán phá giá | 12.247.212.638              | 41.641.340.582               |
| Chi phí lãi vay        | 23.946.916.263              | 31.679.321.023               |
| Hoa hồng môi giới      | 17.398.663.108              | 20.852.497.596               |
| Chi phí vận chuyển     | 7.505.536.562               | 9.841.758.101                |
| Khác                   | 21.902.682.332              | 20.281.962.190               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>115.148.211.631</b>      | <b>225.314.668.635</b>       |

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                          | Đơn vị tính: VND            |                              |
|------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                          | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 |
| <b>Ngắn hạn</b>                          |                             |                              |
| Công ty TNHH Phát triển Nhà Cantavil (*) | 69.526.500.000              | 45.710.250.000               |
| Quỹ lương phải trả nhân viên             | 14.274.804.608              | 14.327.390.751               |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Daewon    |                             |                              |
| Thủ Đức (*)                              | 30.473.500.000              | 14.289.750.000               |
| Cổ tức phải trả                          | 15.574.999.810              | 9.615.901.810                |
| Nhận ký quỹ                              | 4.579.580.862               | 8.690.270.862                |
| Ban Quản lý Dự án Khu công nghiệp Hà Nam | 7.000.000.000               | 7.937.102.000                |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm |                             |                              |
| thất nghiệp và phí công đoàn             | 6.827.918.667               | 6.275.756.756                |
| Khác                                     | 29.617.211.005              | 16.521.919.738               |
|                                          | <b>177.874.514.952</b>      | <b>123.368.341.917</b>       |
| <b>Dài hạn</b>                           |                             |                              |
| Nhận ký quỹ                              | 6.107.532.607               | 4.322.461.269                |
| Khác                                     | -                           | 1.885.271.345                |
|                                          | <b>6.107.532.607</b>        | <b>6.207.732.614</b>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>183.982.047.559</b>      | <b>129.576.074.531</b>       |
| <i>Trong đó:</i>                         |                             |                              |
| Các bên khác                             | 183.532.047.559             | 129.126.074.531              |
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)    | 450.000.000                 | 450.000.000                  |

(\*) Đây là giá trị của Khu đất Lê Văn Sỹ và giá trị của Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp được các đối tác tự nguyện chuyển khoản vào tài khoản của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (mặc dù Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam chưa yêu cầu và Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam cũng không nhận được thông báo của các đối tác trước thời điểm nhận được số tiền này). Như được trình bày tại Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 16.2, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp chưa được hoàn thành tại ngày 30 tháng 6 năm 2021. Do tính chất pháp lý của các hợp đồng này đang trong quá trình xem xét, khoản trả trước này được phân loại lại sang phải trả khác.

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 20. VAY

|                                                            | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020    | Tăng trong kỳ                   | Giảm trong kỳ                     | Ảnh hưởng chênh<br>lệch tỷ giá hối đoái | Đơn vị tính: VND<br>Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                        |                                 |                                 |                                   |                                         |                                                 |
| Vay ngắn hạn từ ngân hàng<br>(Thuyết minh số 20.1)         | 2.515.822.981.243               | 5.275.524.096.771               | (4.453.078.874.223)               | 934.162.173                             | 3.339.202.365.964                               |
| Vay từ bên khác                                            | 18.306.585.352                  | 59.727.193.561                  | (18.306.585.352)                  | -                                       | 59.727.193.561                                  |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả<br>(Thuyết minh số 20.2) | 26.491.623.316                  | 13.469.470.059                  | (14.916.547.881)                  | -                                       | 25.044.545.494                                  |
|                                                            | <u>2.560.621.189.911</u>        | <u>5.348.720.760.391</u>        | <u>(4.486.302.007.456)</u>        | <u>934.162.173</u>                      | <u>3.423.974.105.019</u>                        |
| <b>Vay dài hạn</b>                                         |                                 |                                 |                                   |                                         |                                                 |
| Trái phiếu phát hành<br>(Thuyết minh số 20.3)              | 1.135.000.000.000               | -                               | -                                 | -                                       | 1.135.000.000.000                               |
| Chi phí phát hành trái phiếu<br>(Thuyết minh số 20.3)      | (17.998.899.368)                | (7.438.136.986)                 | 10.114.563.458                    | -                                       | (15.322.472.896)                                |
| Vay dài hạn từ ngân hàng<br>(Thuyết minh số 20.2)          | 141.249.358.985                 | -                               | (13.469.470.059)                  | -                                       | 127.779.888.926                                 |
|                                                            | <u>1.258.250.459.617</u>        | <u>(7.438.136.986)</u>          | <u>(3.354.906.601)</u>            | <u>-</u>                                | <u>1.247.457.416.030</u>                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                           | <b><u>3.818.871.649.528</u></b> | <b><u>5.341.282.623.405</u></b> | <b><u>(4.489.656.914.057)</u></b> | <b><u>934.162.173</u></b>               | <b><u>4.671.431.521.049</u></b>                 |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 20. VAY (tiếp theo)

#### 20.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

| Ngân hàng                                                         | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 |                   | Ngày đáo hạn                                                                                                                             | Lãi suất<br>%/năm  | Hình thức đảm bảo                                                                                                                                                                     |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                   | Nguyên tệ<br>(USD)       | VND               |                                                                                                                                          |                    |                                                                                                                                                                                       |
| Ngân hàng TMCP<br>Ngoại thương Việt Nam                           |                          | 1.800.000.000.000 | Từ ngày 19 tháng 7 năm 2021 đến<br>ngày 28 tháng 12 năm 2021                                                                             | Từ 3,4 đến<br>3,7  | Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân<br>hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và<br>Phát triển Việt Nam                                                                                     |
| Ngân hàng TMCP<br>Công thương Việt Nam<br>– Chi nhánh Sóc Trăng   | 21.045.634               | 486.527.748.080   | Từ ngày 12 tháng 7 năm 2021<br>đến ngày 17 tháng 3 năm 2022                                                                              | Từ 2,3 đến<br>2,7  | Cho thuê đất nông nghiệp, Nhà cửa VKT,<br>trạm biến áp và hệ thống điện Tín An                                                                                                        |
| Ngân hàng TMCP<br>Ngoại thương Việt Nam<br>– Chi nhánh Sóc Trăng  | 15.388.347               | 355.778.582.640   | Từ ngày 12 tháng 9 năm 2021<br>đến ngày 28 tháng 1 năm 2022                                                                              | Từ 2,3<br>đến 2,58 | Máy móc thiết bị dây chuyền cấp đông<br>tôm rời, hàng tồn kho và khoản phải thu                                                                                                       |
| Ngân hàng TMCP<br>Ngoại thương Việt Nam<br>– Chi nhánh Thăng Long |                          | 373.327.833.900   | Thời hạn cho vay theo từng giấy<br>nhận nợ nhưng tối đa không quá 8<br>tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng<br>vào ngày 8 tháng 2 năm 2022. | 4,3                | 5.996.940 cổ phiếu của Công ty Cổ<br>phần Giống cây trồng Miền Nam được<br>sở hữu bởi Công ty.                                                                                        |
|                                                                   |                          |                   |                                                                                                                                          |                    | Hàng hóa luân chuyển trong quá trình<br>hoạt động sản xuất kinh doanh được để<br>tại kho của Công ty TNHH Lúa gạo Việt<br>Nam tại xã Trường Xuân, huyện Tháp<br>Mười, tỉnh Đồng Tháp. |
|                                                                   |                          |                   |                                                                                                                                          |                    | Phần lớn giá trị tài sản thuộc Dự án<br>Trung tâm Công nghiệp chế biến hạt<br>giống và chế biến nông sản Đồng Tháp.                                                                   |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 20. VAY (tiếp theo)

#### 20.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau: (tiếp theo)

| Ngân hàng                                                                           | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Ngày đáo hạn                                                                 | Lãi suất<br>%/năm | Hình thức đảm bảo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên tệ<br>(USD)                                                                  | VND                      |                                                                              |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Ngân hàng TMCP<br>Công thương Việt Nam                                              | 5.479.192                | 126.613.168.736                                                              |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|                                                                                     |                          | Từ ngày 30 tháng 9<br>năm 2021 đến ngày 14<br>tháng 12 năm 2021              | 3                 | Các khoản vay được đảm bảo một phần<br>bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với<br>đất, máy móc thiết bị tại số 81B, Quốc lộ 62,<br>Thành phố Tân An, Tỉnh Long An và tài sản<br>gắn liền trên đất tại Lô 1.1 Đường số 1, Cụm<br>Công nghiệp Lợi Bình Nhơn, Xã Lợi Bình<br>Nhơn, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An. Số<br>dư tín dụng còn lại được đảm bảo tiền gửi<br>ngân hàng có kỳ hạn, hàng tồn kho luân<br>chuyển và phải thu khách hàng luân chuyển<br>Quyền sử dụng đất và hàng tồn kho |
| Ngân hàng TNHH MTV<br>HSBC (Việt Nam) – Chi<br>nhánh Hồ Chí Minh                    | 3.016.180                | Từ ngày 6 tháng 7 năm 2021<br>đến ngày 27 tháng 12 năm<br>2021               |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Ngân hàng Nông nghiệp<br>và PTNT - CN Khánh<br>Hòa                                  |                          | Thời hạn cho vay theo từng<br>giấy nhận nợ nhưng tối đa<br>không quá 6 tháng |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Ngân Hàng TNHH CTBC<br>- Chi nhánh Thành Phố<br>Hồ Chí Minh                         | 1.128.050                | Từ ngày 21 tháng 9 năm<br>2021 đến ngày 7 tháng 12<br>năm 2021               | 2                 | Tín chấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| Ngân hàng TNHH MTV<br>United Overseas Bank<br>(Việt Nam) – Chi nhánh<br>Hồ Chí Minh |                          | Từ ngày 27 tháng 9 năm<br>2021 đến ngày 25 tháng 12<br>năm 2021              |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|                                                                                     | 24.154.127.186           |                                                                              | Từ 3,7 đến 4,3    | Các khoản vay này được đảm bảo bằng hàng<br>tồn kho luân chuyển<br>với giá trị lên đến USD 2.000.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Ngân Hàng TNHH CTBC<br>- Chi nhánh Thành Phố<br>Hồ Chí Minh                         | 22.917.811.527           | Từ ngày 22 tháng 10 năm<br>2021<br>đến ngày 27 tháng 10 năm<br>2021          | 4,3               | Các khoản vay này được đảm bảo bằng hàng<br>tồn kho luân chuyển<br>với giá trị lên đến USD 1.000.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 20. VAY (tiếp theo)

#### 20.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Tập đoàn thực hiện các khoản vay

này nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau: (tiếp theo)

| Ngân hàng                                                                                                                                                                  | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 |                          | Ngày đáo hạn                                                              | Lãi suất<br>%/năm | Hình thức đảm bảo  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
|                                                                                                                                                                            | Nguyên tệ<br>(USD)       | VND                      |                                                                           |                   |                    |
| Ngân hàng Shinhan Việt Nam –<br>Chi nhánh Cần Thơ<br>Ngân hàng Đầu tư và phát triển<br>Việt Nam – Chi nhánh Nha Trang<br>Ngân Hàng TMCP Phương Đông –<br>Chi nhánh Cần Thơ | 442.400                  | 10.228.277.365           | Ngày 12 tháng 9 năm 2021                                                  | 2                 | Tín chấp           |
|                                                                                                                                                                            |                          | 5.064.390.248            | Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận<br>nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng | Từ 6,0<br>đến 7,5 | Tiền gửi ngân hàng |
|                                                                                                                                                                            | 63.554                   | 1.469.368.480            | Từ ngày 28 tháng 10 năm 2021<br>đến ngày 23 tháng 11 năm 2021             | 2,5               | Tín chấp           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                                                           | <b>46.563.357</b>        | <b>3.339.202.365.964</b> |                                                                           |                   |                    |

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

| Ngân hàng                                                   | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND | Kỳ hạn                                                                                                                                                           | Lãi suất %/năm | Hình thức đảm bảo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ     | 97.400.000.000               | Ngày 18 tháng 3 năm 2024                                                                                                                                         | 8              | Toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành trong tương lai và phần giá trị gia tăng liên quan cùng với các quyền và lợi ích khác phát sinh liên quan đến máy móc, thiết bị thuộc Dự án Trung tâm Công nghiệp chế biến hạt giống và chế biến nông sản Đồng Tháp                                                                                              |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long | 44.273.641.953               | Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 45 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 4 tháng 6 năm 2023. Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng. | Từ 8,7 đến 9,2 | Các máy móc, thiết bị đã góp vốn và bàn giao quyền sở hữu cho Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam; và các máy móc, thiết bị hình thành trong tương lai và phần giá trị gia tăng liên quan cùng với các quyền và lợi ích khác phát sinh liên quan đến máy móc, thiết bị thuộc Dự án Trung tâm Công nghiệp chế biến hạt giống và chế biến nông sản Đồng Tháp. |
| Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh Khánh Hòa         | 7.739.000.000                | Từ ngày 18 tháng 1 năm 2021 đến ngày 18 tháng 11 năm 2027                                                                                                        | 8,5            | Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                        | 3.411.792.467                | Ngày 8 tháng 8 năm 2022                                                                                                                                          | 5              | 316.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn giống cây trồng Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                            | <b>152.824.434.420</b>       |                                                                                                                                                                  |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Trong đó:                                                   |                              |                                                                                                                                                                  |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Vay dài hạn                                                 | 127.779.888.926              |                                                                                                                                                                  |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                     | 25.044.545.494               |                                                                                                                                                                  |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.3 Trái phiếu phát hành dài hạn

Công ty đã thông qua Nghị quyết số 01-09/2018/NQ-HDQT của Hội đồng quản trị vào ngày 3 tháng 9 năm 2018 về việc phát hành trái phiếu với số lượng phát hành là 1.135 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu, lãi suất 6,8%/năm, ngày đáo hạn là ngày 10 tháng 9 năm 2023. Đại lý phát hành và bảo lãnh là Credit Guarantee and Investment Facility (CGIF), là một quỹ tín thác của Ngân hàng Phát triển Châu Á

| Trái chủ                                            | Số lượng     | Mệnh giá      | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 |          | Kỳ hạn                   | Hình thức đảm bảo                        |
|-----------------------------------------------------|--------------|---------------|--------------------------|----------|--------------------------|------------------------------------------|
|                                                     |              |               | Giá trị                  | Lãi suất |                          |                                          |
|                                                     |              |               | VND                      | %/năm    |                          |                                          |
| Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)                    | 845          | 1.000.000.000 | 845.000.000.000          | 6,8      | Ngày 10 tháng 9 năm 2023 | 7.720.577 cổ phần của công ty thành viên |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam)       | 170          | 1.000.000.000 | 170.000.000.000          | 6,8      | Ngày 10 tháng 9 năm 2023 | 7.720.577 cổ phần của công ty thành viên |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Hanwha Life Việt Nam | 75           | 1.000.000.000 | 75.000.000.000           | 6,8      | Ngày 10 tháng 9 năm 2023 | 7.720.577 cổ phần của công ty thành viên |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam    | 45           | 1.000.000.000 | 45.000.000.000           | 6,8      | Ngày 10 tháng 9 năm 2023 | 7.720.577 cổ phần của công ty thành viên |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>1.135</b> |               | <b>1.135.000.000.000</b> |          |                          |                                          |
| Chi phí phát hành                                   |              |               | (15.322.472.896)         |          |                          |                                          |
| <b>Giá trị thuần</b>                                |              |               | <b>1.119.677.527.104</b> |          |                          |                                          |

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện số dự phòng trợ cấp thôi việc như được trình bày tại Thuyết minh số 3.14.

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 22.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|                                                                     | Vốn cổ phần       | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ      | Quỹ đầu tư và<br>phát triển | Lợi nhuận sau<br>thuế<br>chưa phân phối | Đơn vị tính: VND                   |                   |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------|-----------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                                     |                   |                         |                            |                   |                             |                                         | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Tổng cộng         |
| Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 |                   |                         |                            |                   |                             |                                         |                                    |                   |
| Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019                                        | 1.731.011.410.000 | 1.337.369.533.351       | 15.042.973.511             | (690.000.000)     | 242.108.247.611             | 462.861.824.463                         | 2.357.868.128.731                  | 6.145.572.117.667 |
| Tăng vốn trong kỳ                                                   | 432.574.390.000   | (432.599.390.000)       | -                          | -                 | -                           | -                                       | (6.433.322.813)                    | (6.458.322.813)   |
| Mua lại cổ phiếu<br>quỹ                                             | -                 | -                       | -                          | (165.348.836.328) | -                           | -                                       | -                                  | (165.348.836.328) |
| Lợi nhuận thuần<br>trong kỳ                                         | -                 | -                       | -                          | -                 | -                           | 50.405.207.564                          | 44.415.292.737                     | 94.820.500.301    |
| Trích lập quỹ đầu<br>tư phát triển                                  | -                 | -                       | -                          | -                 | 74.849.876.324              | (74.849.876.324)                        | -                                  | -                 |
| Trích quỹ khen<br>thưởng, phúc lợi                                  | -                 | -                       | -                          | -                 | -                           | (39.871.127.576)                        | (21.247.442.824)                   | (61.118.570.400)  |
| Trích cổ tức                                                        | -                 | -                       | -                          | -                 | -                           | -                                       | (31.493.695.900)                   | (31.493.695.900)  |
| Sử dụng quỹ<br>Thủ lao Hội đồng<br>Quản trị và<br>Ban Kiểm soát     | -                 | -                       | -                          | -                 | (7.998.971.840)             | -                                       | (2.433.258.486)                    | (10.432.230.326)  |
| Khác                                                                | -                 | -                       | -                          | -                 | -                           | (2.104.078.968)                         | (153.119.035)                      | (2.257.198.003)   |
|                                                                     |                   |                         |                            |                   |                             | (975.446.648)                           | (2.146.568.879)                    | (3.122.015.527)   |
| Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020                                         | 2.163.585.800.000 | 904.770.143.351         | 15.042.973.511             | (166.038.836.328) | 308.959.152.095             | 395.466.502.511                         | 2.338.376.013.531                  | 5.960.161.748.671 |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### 22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*

|                                                                            | Vốn cổ phần       | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ      | Quỹ đầu tư và<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Đơn vị tính: VND<br>Tổng cộng |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------|-----------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| <b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b> |                   |                         |                            |                   |                             |                                      |                                    |                               |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020                                                  | 2.163.585.800.000 | 904.737.143.351         | 15.042.973.511             | (167.828.836.328) | 303.120.967.217             | 522.660.753.085                      | 2.431.834.917.485                  | 6.173.153.718.321             |
| Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát (i)                                     | -                 | -                       | -                          | -                 | -                           | -                                    | 150.258.208.741                    | 150.258.208.741               |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                                   | -                 | -                       | -                          | -                 | -                           | 82.723.344.798                       | 76.037.427.857                     | 158.760.772.655               |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển (ii)                                       | -                 | -                       | -                          | -                 | 74.190.053.650              | (74.190.053.650)                     | -                                  | -                             |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)                                       | -                 | -                       | -                          | -                 | -                           | (44.210.985.901)                     | (21.773.337.735)                   | (65.984.323.636)              |
| Sử dụng quỹ (iii)                                                          | -                 | -                       | -                          | -                 | (5.791.779.982)             | -                                    | (4.326.234.975)                    | (10.118.014.957)              |
| Chia cổ tức (ii)                                                           | -                 | -                       | -                          | -                 | -                           | (104.447.375.000)                    | -                                  | (104.447.375.000)             |
| Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát (ii)                               | -                 | -                       | -                          | -                 | -                           | -                                    | (53.155.833.300)                   | (53.155.833.300)              |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (ii)                            | -                 | -                       | -                          | -                 | -                           | (5.099.604.223)                      | (1.234.538.614)                    | (6.334.142.837)               |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu                                                      | -                 | -                       | -                          | -                 | -                           | (1.690.571.351)                      | 1.690.571.351                      | -                             |
| Khác                                                                       | -                 | -                       | -                          | -                 | -                           | (1.885.683.846)                      | (188.918.391)                      | (2.074.602.237)               |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2021                                                   | 2.163.585.800.000 | 904.737.143.351         | 15.042.973.511             | (167.828.836.328) | 371.519.240.885             | 373.859.823.912                      | 2.579.142.262.419                  | 6.240.058.407.750             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

- (i) Số tăng trong năm chủ yếu là phần góp thêm của cổ đông không kiểm soát vào Công ty FMC và Công ty KAC.
- (ii) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 được thực hiện theo các Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên của Tập đoàn.
- (iii) Tập đoàn sử dụng quỹ đầu tư phát triển một phần để phục vụ hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử.

**22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

|                                                 | Đơn vị tính: VND                                                                |                                                                                 |
|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
|                                                 | Cho giai đoạn tài<br>chính<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Cho giai đoạn tài<br>chính<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 |
| <b>Vốn đã góp</b>                               |                                                                                 |                                                                                 |
| Số đầu kỳ                                       | 2.163.585.800.000                                                               | 1.731.011.410.000                                                               |
| Tăng trong kỳ                                   | -                                                                               | 432.574.390.000                                                                 |
| Số cuối kỳ                                      | 2.163.585.800.000                                                               | 2.163.585.800.000                                                               |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã công bố</b>             | <b>104.447.375.000</b>                                                          | -                                                                               |
| Cổ tức bằng tiền cho năm 2020: 500 VND/cổ phiếu | 104.447.375.000                                                                 | -                                                                               |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã trả</b>                 | <b>104.422.468.500</b>                                                          | -                                                                               |

**22.3 Cổ phiếu**

|                                             | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 |
|---------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                             | Số cổ phần                  | Số cổ phần                   |
| <b>Cổ phiếu đã được duyệt</b>               | <b>216.358.580</b>          | <b>216.358.580</b>           |
| <b>Cổ phiếu đã phát hành</b>                |                             |                              |
| Cổ phiếu phổ thông                          | 216.358.580                 | 216.358.580                  |
| <b>Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b> |                             |                              |
| Cổ phiếu phổ thông                          | (7.463.830)                 | (7.463.830)                  |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>               |                             |                              |
| Cổ phiếu phổ thông                          | 208.894.750                 | 208.894.750                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.4 Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

|                                                                                                                                                                                               | Cho giai đoạn tài<br>chính<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Cho giai đoạn tài<br>chính<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020<br><br>(Trình bày lại) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho<br>cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)<br>Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và<br>Ban Kiểm soát (*) | 82.723.344.798                                                                  | 50.405.207.564                                                                                         |
|                                                                                                                                                                                               | -                                                                               | (24.655.295.062)                                                                                       |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ<br>đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi<br>cơ bản trên cổ phiếu (VND)                                                                           | 82.723.344.798                                                                  | 25.749.912.502                                                                                         |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông<br>(không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh<br>cho các yếu tố suy giảm (**)                                                                   | 208.894.750                                                                     | 214.008.067                                                                                            |
| <b>Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                                                                                                                                                       |                                                                                 |                                                                                                        |
| Lãi cơ bản và lãi suy giảm                                                                                                                                                                    | 396                                                                             | 120                                                                                                    |

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn này để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận để lại của năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận của năm 2021 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

(\*\*) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm trước đã được điều chỉnh do việc phát hành 43.257.439 cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần cho cổ đông hiện hữu (Thuyết minh số 22.1)

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                       | Đơn vị tính: VND                                                                |                                                                                 |
|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
|                                                       | Cho giai đoạn tài<br>chính<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Cho giai đoạn tài<br>chính<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 |
| <b>Tổng doanh thu</b>                                 | <b>3.955.745.262.107</b>                                                        | <b>3.227.510.214.791</b>                                                        |
| Trong đó:                                             |                                                                                 |                                                                                 |
| Doanh thu bán hàng                                    | 3.949.941.684.982                                                               | 3.172.687.581.677                                                               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                            | 4.906.378.753                                                                   | 54.822.633.114                                                                  |
| Khác                                                  | 897.198.372                                                                     | -                                                                               |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                   | <b>(108.668.047.030)</b>                                                        | <b>(105.862.579.933)</b>                                                        |
| Trong đó:                                             |                                                                                 |                                                                                 |
| Hàng bán bị trả lại                                   | (70.333.196.906)                                                                | (66.962.218.527)                                                                |
| Chiết khấu thương mại                                 | (37.966.320.815)                                                                | (38.100.283.593)                                                                |
| Giảm giá hàng bán                                     | (368.529.309)                                                                   | (800.077.813)                                                                   |
| <b>Doanh thu thuần</b>                                | <b>3.847.077.215.077</b>                                                        | <b>3.121.647.634.858</b>                                                        |
| Trong đó:                                             |                                                                                 |                                                                                 |
| Doanh thu bán hàng                                    | 3.841.913.626.033                                                               | 3.066.825.001.744                                                               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                            | 4.266.354.672                                                                   | 54.822.633.114                                                                  |
| Khác                                                  | 897.234.372                                                                     | -                                                                               |
| Trong đó:                                             |                                                                                 |                                                                                 |
| Doanh thu từ các bên khác                             | 3.843.135.706.797                                                               | 3.120.327.045.943                                                               |
| Doanh thu từ các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 30) | 3.941.508.280                                                                   | 1.320.588.915                                                                   |

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                       | Đơn vị tính: VND                                                                |                                                                                 |
|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
|                       | Cho giai đoạn tài<br>chính<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Cho giai đoạn tài<br>chính<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 |
| Lãi tiền gửi          | 90.354.710.087                                                                  | 138.143.362.730                                                                 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 15.550.215.959                                                                  | 15.544.279.265                                                                  |
| Cổ tức                | 2.024.104.700                                                                   | 1.813.092.851                                                                   |
| Khác                  | 95.633.372                                                                      | 1.404.961.786                                                                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>108.024.664.118</b>                                                          | <b>156.905.696.632</b>                                                          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                                                | Đơn vị tính: VND                                                                |                                                                                 |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                | Cho giai đoạn tài<br>chính<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Cho giai đoạn tài<br>chính<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 |
| Giá vốn hàng bán                                               | 3.173.966.391.696                                                               | 2.569.611.329.481                                                               |
| (Hoàn nhập dự phòng)/chi phí dự phòng giảm<br>giá hàng tồn kho | (1.008.947.005)                                                                 | 3.498.149.806                                                                   |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp                                       | 1.295.482.849                                                                   | 49.035.000                                                                      |
| Khác                                                           | 481.073.802                                                                     | -                                                                               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                               | <b><u>3.174.734.001.342</u></b>                                                 | <b><u>2.573.158.514.287</u></b>                                                 |

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                      | Đơn vị tính: VND                                                                |                                                                                 |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
|                      | Cho giai đoạn tài<br>chính<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Cho giai đoạn tài<br>chính<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 |
| Lãi vay              | 113.844.087.096                                                                 | 135.055.161.502                                                                 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 7.794.375.931                                                                   | 9.818.385.574                                                                   |
| Khác                 | 4.720.603.885                                                                   | 2.428.432.833                                                                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b><u>126.359.066.912</u></b>                                                   | <b><u>147.301.979.909</u></b>                                                   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                            | <i>Đơn vị tính: VND</i>                                                                |                                                                                        |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                            | <i>Cho giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2021</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020</i> |
| <b>Chi phí bán hàng</b>                                    |                                                                                        |                                                                                        |
| Chi phí vận chuyển                                         | 97.158.472.567                                                                         | 73.951.518.927                                                                         |
| Chi phí lương nhân viên                                    | 72.700.378.797                                                                         | 61.239.550.823                                                                         |
| Chi phí môi giới                                           | 6.106.415.204                                                                          | 3.418.871.432                                                                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 25.508.575.349                                                                         | 14.624.538.785                                                                         |
| Chi phí khấu hao                                           | 4.533.649.883                                                                          | 3.908.073.242                                                                          |
| Khác                                                       | 51.205.819.596                                                                         | 53.465.486.588                                                                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                           | <b>257.213.311.396</b>                                                                 | <b>210.608.039.797</b>                                                                 |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                        |                                                                                        |                                                                                        |
| Chi phí lương nhân viên                                    | 99.298.586.489                                                                         | 89.965.655.177                                                                         |
| Phân bổ lợi thế thương mại trong kỳ<br>(Thuyết minh số 15) | 32.704.076.709                                                                         | 34.243.520.948                                                                         |
| Chi phí khấu hao                                           | 41.096.230.564                                                                         | 44.374.687.694                                                                         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 32.290.945.471                                                                         | 41.269.821.111                                                                         |
| Khác                                                       | 49.005.313.611                                                                         | 47.988.241.275                                                                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                           | <b>254.395.152.844</b>                                                                 | <b>257.841.926.205</b>                                                                 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                              | Đơn vị tính: VND                                                                |                                                                                 |
|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
|                              | Cho giai đoạn tài<br>chính<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Cho giai đoạn tài<br>chính<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 |
| <b>Thu nhập khác</b>         | <b>7.179.277.004</b>                                                            | <b>86.837.875.535</b>                                                           |
| Đền bù hủy hợp đồng          | 2.240.000.000                                                                   | -                                                                               |
| Lãi thanh lý tài sản cố định | 666.779.722                                                                     | 78.985.693.882                                                                  |
| Phí dịch vụ                  | -                                                                               | 2.796.781.807                                                                   |
| Khác                         | 4.272.497.282                                                                   | 5.055.399.846                                                                   |
| <b>Chi phí khác</b>          | <b>(7.460.188.060)</b>                                                          | <b>(94.678.975.135)</b>                                                         |
| Lỗ thanh lý tài sản cố định  | (5.054.513.989)                                                                 | (90.605.714.286)                                                                |
| Tiền phạt thuế               | (75.107.352)                                                                    | (407.772.332)                                                                   |
| Khác                         | (2.330.566.719)                                                                 | (3.665.488.517)                                                                 |
| <b>LỖ KHÁC</b>               | <b>(280.911.056)</b>                                                            | <b>(7.841.099.600)</b>                                                          |

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                                            | Đơn vị tính: VND                                                                |                                                                                 |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
|                                                            | Cho giai đoạn tài<br>chính<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Cho giai đoạn tài<br>chính<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 |
| Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa                        | 3.348.706.568.799                                                               | 2.600.109.413.609                                                               |
| Chi phí nhân công                                          | 428.539.618.906                                                                 | 322.995.575.424                                                                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 228.526.601.389                                                                 | 173.679.338.342                                                                 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn                                | 161.313.346.111                                                                 | 150.748.460.940                                                                 |
| Phân bổ lợi thế thương mại trong kỳ<br>(Thuyết minh số 15) | 32.704.076.709                                                                  | 34.243.520.948                                                                  |
| Khác                                                       | 189.071.000.946                                                                 | 188.101.977.443                                                                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                           | <b>4.388.861.212.860</b>                                                        | <b>3.469.878.286.706</b>                                                        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, các công ty con của Công ty được miễn và giảm thuế TNDN như sau:

- ▶ Tại ABT: Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 2200/CT-THNVDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2015. ABT được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế, xã hội khó khăn. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho lợi nhuận từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của ABT từ năm 2015 là 10%.
- ▶ Tại Vinaseed: Vào ngày 1 tháng 3 năm 2011, Vinaseed nhận được Giấy chứng nhận số 03/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp, chấp thuận Vinaseed là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì Vinaseed được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:
  - (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và
  - (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm đầu và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
- ▶ Tại Vinarice: Thuế suất thuế TNDN của Công ty Vinarice là 10% trong thời gian 15 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động (năm 2019). Công ty Vinarice được miễn thuế TNDN trong 4 năm (từ năm 2020) và được giảm 50% trong 9 (chín) năm tiếp theo (từ năm 2024) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 7407342160, thay đổi lần 3 ngày 24 tháng 6 năm 2020.
- ▶ Tại FMC: Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:
  - (i) Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong suốt thời gian hoạt động; và
  - (ii) Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng thuế suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Thuế suất TNDN của các công ty con khác là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

|                                           | Đơn vị tính: VND                                                             |                                                                              |
|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                                           | Cho giai đoạn tài chính<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Cho giai đoạn tài chính<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 |
| Chi phí thuế TNDN kỳ này                  | 16.952.396.685                                                               | 37.406.787.743                                                               |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa năm trước | (12.188.285)                                                                 | (2.449.129.658)                                                              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>16.940.208.400</b>                                                        | <b>34.957.658.085</b>                                                        |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại               | (3.745.550.690)                                                              | (24.054.114.917)                                                             |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                  | <b>13.194.657.710</b>                                                        | <b>10.903.543.168</b>                                                        |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                                | Đơn vị tính: VND                                                             |                                                                              |
|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                                                | Cho giai đoạn tài chính<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Cho giai đoạn tài chính<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>       | <b>171.955.430.365</b>                                                       | <b>105.724.043.469</b>                                                       |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tập đoàn: |                                                                              |                                                                              |
| Hoạt động nuôi trồng thủy sản: 10%             | 143.030.895                                                                  | 5.502.031.271                                                                |
| Hoạt động khoa học công nghệ: 10%              | -                                                                            | 2.359.941.306                                                                |
| Hoạt động khoa học công nghệ: 5%               | 3.342.352.035                                                                | -                                                                            |
| Hoạt động khác: 20%                            | 3.092.890.949                                                                | (9.057.025.404)                                                              |
| <b>Các khoản điều chỉnh:</b>                   |                                                                              |                                                                              |
| Chi phí không được khấu trừ                    | 7.933.212.105                                                                | 12.357.811.910                                                               |
| Chi phí lãi vay không được trừ                 | 3.540.984.302                                                                | -                                                                            |
| Phân bổ lợi thế thương mại                     | 2.166.330.125                                                                | 4.496.855.608                                                                |
| Lỗ kỳ trước chuyển sang tại công ty con        | -                                                                            | 2.611.113.192                                                                |
| Lãi từ công ty liên kết                        | -                                                                            | 740.772.224                                                                  |
| Thuế TNDN trích thừa kỳ trước                  | (12.188.285)                                                                 | (2.449.129.658)                                                              |
| Khác                                           | (7.011.954.416)                                                              | (5.658.827.281)                                                              |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                       | <b>13.194.657.710</b>                                                        | <b>10.903.543.168</b>                                                        |

**29.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ giữa vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**29.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN hoãn lại của Tập đoàn và những biến động trong kỳ này và kỳ trước thể hiện như sau:

|                                                                                                    | <i>Bảng cân đối kế toán<br/>hợp nhất giữa niên độ</i> |                                      | <i>Đơn vị tính: VND<br/>Báo cáo kết quả hoạt động kinh<br/>doanh hợp nhất giữa niên độ</i>     |                                                                                                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                    | <i>Ngày 30 tháng<br/>6 năm 2021</i>                   | <i>Ngày 31 tháng<br/>12 năm 2020</i> | <i>Cho giai đoạn<br/>tài chính<br/>sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30<br/>tháng 6<br/>năm 2021</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính<br/>sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30<br/>tháng 6<br/>năm 2020</i> |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                              |                                                       |                                      |                                                                                                |                                                                                                |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi                                                       | 533.591.679                                           | 533.591.679                          | -                                                                                              | (264.525.319)                                                                                  |
| Chi phí phải trả                                                                                   | 7.659.042.487                                         | 12.121.406.528                       | (4.462.364.041)                                                                                | (1.926.448.211)                                                                                |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm                                                                      | 3.779.401.172                                         | 3.966.204.174                        | (186.803.002)                                                                                  | 3.835.325.097                                                                                  |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                                     | 2.566.783.341                                         | 2.566.783.341                        | -                                                                                              | (880.836.151)                                                                                  |
| Lãi chưa thực hiện                                                                                 | 1.550.255.881                                         | 535.656.830                          | 1.014.599.051                                                                                  | (331.729.934)                                                                                  |
| Khác                                                                                               | 9.699.933                                             | 28.695.568                           | (18.995.635)                                                                                   | 599.564.460                                                                                    |
| Chuyển lỗ khi tính thuế                                                                            | 2.865.419.689                                         | -                                    | 2.865.419.689                                                                                  |                                                                                                |
|                                                                                                    | <b>18.964.194.182</b>                                 | <b>19.752.338.120</b>                |                                                                                                |                                                                                                |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                                             |                                                       |                                      |                                                                                                |                                                                                                |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản từ hợp nhất kinh doanh                                             | (224.818.843.906)                                     | (229.352.538.534)                    | 4.533.694.628                                                                                  | 23.022.764.975                                                                                 |
|                                                                                                    | <b>(224.818.843.906)</b>                              | <b>(229.352.538.534)</b>             |                                                                                                |                                                                                                |
| <b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</b> |                                                       |                                      | <b>3.745.550.690</b>                                                                           | <b>24.054.114.917</b>                                                                          |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

| Bên liên quan                                 | Mối quan hệ        | Nội dung nghiệp vụ                                                           | Cho giai đoạn tài chính<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Đơn vị tính: VND<br>Cho giai đoạn tài<br>chính<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 |
|-----------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI               | Cổ đông            | Lãi tiền gửi<br>Bán hàng hóa<br>Phí tư vấn, dịch vụ<br>Lỗ chuyển nhượng GTCG | 14.080.022.002<br>3.853.193.143<br>1.375.834.425<br>180.000.000              | 37.580.905.155<br>-<br>128.274.919<br>-                                                             |
| Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam            | Công ty liên kết   | Thu nhập cổ tức<br>Góp vốn<br>Bán hàng hóa                                   | 32.279.264.000<br>47.439.612.840<br>79.360.000                               | 13.239.061.000<br>-<br>-                                                                            |
| Công ty TNHH Tư vấn NDH                       | Cùng Chủ tịch HĐQT | Phí dịch vụ                                                                  | 277.136.363                                                                  | 1.208.360.000                                                                                       |
| Công ty Cổ phần Atani Holdings                | Cùng Chủ tịch HĐQT | Bán hàng hóa                                                                 | -                                                                            | 1.320.588.915                                                                                       |
| Công ty Cổ phần CSC Việt Nam                  | Cổ đông            | Mua hàng hóa<br>Phí dịch vụ                                                  | -<br>254.895.300                                                             | 778.980.009<br>104.080.344                                                                          |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI                  | Cổ đông            | Bán hàng hóa                                                                 | 8.955.137                                                                    | -                                                                                                   |
| Công Ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn<br>Đan Linh | Cổ đông            | Chi phí thuê văn phòng                                                       | 108.000.000                                                                  | 108.000.000                                                                                         |
| Bà Hà Thị Thanh Vân                           | Thành viên HĐQT    | Phí thuê văn phòng                                                           | 369.000.000                                                                  | 327.600.000                                                                                         |

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                                                | Mối quan hệ        | Nghịệp vụ              | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Đơn vị tính: VND<br>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|--------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6.1)</b>     |                    |                        |                          |                                               |
| Công ty Cổ phần Atani Holdings                               | Cùng Chủ tịch HĐQT | Bán hàng hóa           | -                        | 835.483.382                                   |
| Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh                   | Cổ đông            | Bán hàng hóa           | 671.000.000              | 447.400.000                                   |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI                              | Cổ đông            | Bán hàng hóa           | 392.000.000              | -                                             |
|                                                              |                    |                        | <b>1.063.000.000</b>     | <b>1.282.883.382</b>                          |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</b> |                    |                        |                          |                                               |
| Công ty TNHH Tư vấn NDH                                      | Cùng Chủ tịch HĐQT | Phí dịch vụ            | 60.403.200               | 75.495.200                                    |
|                                                              |                    |                        | <b>60.403.200</b>        | <b>75.495.200</b>                             |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</b>             |                    |                        |                          |                                               |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI                              | Cổ đông            | Lãi dự thu             | -                        | 387.927.315                                   |
| Bà Hà Thị Thanh Vân                                          | Thành viên HĐQT    | Đặt cọc thuê văn phòng | 79.200.000               | 79.200.000                                    |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân                  | Bên liên quan      | Lãi dự thu             | 180.356.164              | 69.534.247                                    |
| Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh                   | Bên liên quan      | Đặt cọc thuê văn phòng | 48.960.000               | -                                             |
|                                                              |                    |                        | <b>308.516.164</b>       | <b>536.661.562</b>                            |

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan                                                                      | Mối quan hệ        | Nghệp vụ                                                            | Ngày 30 tháng 6 năm 2021                                            | Đơn vị tính: VND<br>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)</b>                           |                    |                                                                     |                                                                     |                                               |
| Công ty TNHH Tư vấn NDH                                                            | Cùng Chủ tịch HĐQT | Phí tư vấn                                                          | -                                                                   | 207.900.000                                   |
| Công ty Cổ phần CSC Việt Nam                                                       | Cổ đồng            | Mua hàng hóa, dịch vụ                                               | 194.590.000                                                         | 58.816.100                                    |
| Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh                                         | Bên liên quan      | Phí dịch vụ                                                         | 19.800.000                                                          | -                                             |
|                                                                                    |                    |                                                                     | <b>214.390.000</b>                                                  | <b>266.716.100</b>                            |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)</b>                                  |                    |                                                                     |                                                                     |                                               |
| Ông Michael Sng Beng Hock                                                          | Thành viên HĐQT    | Thù lao                                                             | 450.000.000                                                         | 450.000.000                                   |
| <b>Giao dịch với các bên liên quan khác</b>                                        |                    |                                                                     |                                                                     |                                               |
| Thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Tập đoàn như sau |                    |                                                                     |                                                                     |                                               |
|                                                                                    |                    |                                                                     |                                                                     | Đơn vị tính: VND                              |
|                                                                                    |                    | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 |                                               |
| Lương                                                                              |                    | 31.938.903.837                                                      | 29.654.712.539                                                      |                                               |
| Thưởng                                                                             |                    | 2.687.250.488                                                       | 2.550.451.580                                                       |                                               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                   |                    | <b>34.626.154.325</b>                                               | <b>32.205.164.119</b>                                               |                                               |

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm dịch vụ và thương mại do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm dịch vụ hàng hóa do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ thị trường khác nhau.

### 31.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

| Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |                                     |                                   |                    |                                   |                                     | Đơn vị tính: VND |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|------------------|
|                                                                     | Nông nghiệp                         | Thực phẩm                         | Dịch vụ khác       | Loại trừ                          | Tổng cộng                           |                  |
| Doanh thu                                                           |                                     |                                   |                    |                                   |                                     |                  |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                 | 788.610.032.566                     | 3.058.467.182.511                 | -                  | -                                 | 3.847.077.215.077                   |                  |
| Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận           | 3.810.000                           | 613.222.296.138                   | -                  | (613.226.106.138)                 | -                                   |                  |
| Tổng doanh thu                                                      | 788.613.842.566                     | 3.671.689.478.649                 | -                  | (613.226.106.138)                 | 3.847.077.215.077                   |                  |
| Kết quả                                                             |                                     |                                   |                    |                                   |                                     |                  |
| Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận Chi phí thuế TNDN            | 118.655.574.741<br>(12.177.217.705) | 86.294.842.038<br>(6.089.089.495) | 8.429.973.270<br>- | (41.424.959.684)<br>5.071.649.490 | 171.955.430.365<br>(13.194.657.710) |                  |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                                            | 106.478.357.036                     | 80.205.752.543                    | 8.429.973.270      | (36.353.310.194)                  | 158.760.772.655                     |                  |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021                                        |                                     |                                   |                    |                                   |                                     |                  |
| Tài sản và công nợ                                                  |                                     |                                   |                    |                                   |                                     |                  |
| Tài sản bộ phận                                                     | 3.143.974.036.733                   | 7.074.315.207.566                 | 5.954.703.310.120  | (4.043.373.715.332)               | 12.129.618.839.087                  |                  |
| Tài sản không phân bổ                                               | 6.455.579.754                       | 11.751.194.244                    | -                  | 757.420.184                       | 18.964.194.182                      |                  |
| Tổng tài sản                                                        |                                     |                                   |                    |                                   | 12.148.583.033.269                  |                  |
| Nợ phải trả bộ phận                                                 | 960.194.993.914                     | 2.305.301.493.822                 | 3.023.784.970.797  | (605.575.676.920)                 | 5.683.705.781.613                   |                  |
| Công nợ không phân bổ                                               | 60.148.350.046                      | -                                 | -                  | 164.670.493.860                   | 224.818.843.906                     |                  |
| Tổng công nợ                                                        |                                     |                                   |                    |                                   | 5.908.524.625.519                   |                  |
| Các thông tin bộ phận khác                                          |                                     |                                   |                    |                                   |                                     |                  |
| Chi phí hình thành tài sản cố định                                  |                                     |                                   | -                  | -                                 | 51.727.353.783                      |                  |
| Tài sản cố định hữu hình                                            | 9.456.891.880                       | 42.270.461.903                    | -                  | -                                 | 51.727.353.783                      |                  |
| Tài sản cố định vô hình                                             | 374.000.000                         | 50.000.000                        | -                  | -                                 | 424.000.000                         |                  |
|                                                                     |                                     | 61                                |                    |                                   |                                     |                  |

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### 31.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

|                                                                            | Nông nghiệp       | Thực phẩm         | Dịch vụ khác      | Loại trừ            | Đơn vị tính: VND<br>Tổng cộng |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------------|-------------------------------|
| <b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b> |                   |                   |                   |                     |                               |
| Doanh thu                                                                  |                   |                   |                   |                     |                               |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                        | 681.095.743.276   | 2.440.551.891.582 | -                 | -                   | 3.121.647.634.858             |
| Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận                  | -                 | 363.030.459.499   | -                 | (363.030.459.499)   | -                             |
| Tổng doanh thu                                                             | 681.095.743.276   | 2.803.582.351.081 | -                 | (363.030.459.499)   | 3.121.647.634.858             |
| Kết quả                                                                    |                   |                   |                   |                     |                               |
| Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận                                     | 106.394.467.848   | 46.887.111.832    | (1.088.215.573)   | (46.469.320.638)    | 105.724.043.469               |
| Chi phí thuế TNDN                                                          | (14.562.618.369)  | 2.671.114.308     | -                 | 987.960.893         | (10.903.543.168)              |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                                                   | 91.831.849.479    | 49.558.226.140    | (1.088.215.573)   | (45.481.359.745)    | 94.820.500.301                |
| <b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>                                        |                   |                   |                   |                     |                               |
| Tài sản và công nợ                                                         |                   |                   |                   |                     |                               |
| Tài sản bộ phận                                                            | 3.608.445.073.546 | 6.824.300.506.584 | 5.568.986.851.299 | (3.344.644.392.662) | 12.657.088.038.767            |
| Tài sản không phân bổ                                                      | 5.249.671.484     | 10.636.839.025    | 7.780.858.153     | -                   | 23.667.368.662                |
| Tổng tài sản                                                               |                   |                   |                   |                     | 12.680.755.407.429            |
| Nợ phải trả bộ phận                                                        | 1.558.676.830.225 | 3.429.624.620.859 | 2.654.006.985.274 | (1.143.765.268.558) | 6.498.543.167.800             |
| Công nợ không phân bổ                                                      | 55.625.878.021    | 166.424.612.937   | -                 | -                   | 222.050.490.958               |
| Tổng công nợ                                                               |                   |                   |                   |                     | 6.720.593.658.758             |
| Các thông tin bộ phận khác                                                 |                   |                   |                   |                     |                               |
| Chi phí hình thành tài sản cố định                                         | 252.087.097.633   | 492.329.517.069   | 141.389.500       | -                   | 744.558.004.202               |
| Tài sản cố định hữu hình                                                   | 7.904.060.920     | 1.439.519.000     | 80.445.500        | -                   | 9.424.025.420                 |
| Tài sản cố định vô hình                                                    |                   |                   |                   |                     |                               |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

#### 31.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

|                                                                            | Doanh thu xuất khẩu | Doanh thu nội địa | Tổng cộng          |
|----------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|--------------------|
| <b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b> |                     |                   |                    |
| Doanh thu                                                                  |                     |                   |                    |
| Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                     | 2.405.288.521.502   | 1.441.788.693.575 | 3.847.077.215.077  |
| <b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>                                        |                     |                   |                    |
| Các thông tin bộ phận khác                                                 |                     |                   |                    |
| Tài sản bộ phận                                                            | 3.530.553.114.978   | 8.599.065.724.109 | 12.129.618.839.087 |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                                 | 8.870.579.308       | 10.093.614.874    | 18.964.194.182     |
| Tổng tài sản                                                               |                     |                   | 12.148.583.033.269 |
| Chi phí hình thành tài sản cố định                                         |                     |                   |                    |
| Tài sản cố định hữu hình                                                   | 42.038.550.835      | 9.688.802.948     | 51.727.353.783     |
| Tài sản vô hình                                                            | 50.000.000          | 374.000.000       | 424.000.000        |
| <b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b> |                     |                   |                    |
| Doanh thu                                                                  |                     |                   |                    |
| Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                     | 2.425.970.662.175   | 695.676.972.683   | 3.121.647.634.858  |
| <b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>                                        |                     |                   |                    |
| Các thông tin bộ phận khác                                                 |                     |                   |                    |
| Tài sản bộ phận                                                            | 2.854.277.513.485   | 9.802.810.525.282 | 12.657.088.038.767 |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                                 | 6.834.411.193       | 16.832.957.469    | 23.667.368.662     |
| Tổng tài sản                                                               |                     |                   | 12.680.755.407.429 |
| Chi phí hình thành tài sản cố định                                         |                     |                   |                    |
| Tài sản cố định hữu hình                                                   | 123.372.944.835     | 621.185.059.367   | 744.558.004.202    |
| Tài sản vô hình                                                            | 80.445.500          | 9.343.579.920     | 9.424.025.420      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

**Cam kết thuê hoạt động**

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | Đơn vị tính: VND            |                              |
|------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 |
| Dưới 1 năm       | 10.594.424.021              | 9.166.543.533                |
| Từ 1 - 5 năm     | 12.314.022.875              | 12.857.852.229               |
| Trên 5 năm       | 115.727.223.583             | 126.524.863.887              |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>138.635.670.479</b>      | <b>148.549.259.649</b>       |

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Trần Thị Trang  
Người lập



Văn Thị Ngọc Ánh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My  
Tổng Giám đốc

Long An, Việt Nam

Ngày 19 tháng 8 năm 2021